VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán

Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán.[1,2,3]

---

[1] Thông tư số 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán."

[2] Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các công cụ chuyển nhượng số 49/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cung ứng và sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 2. Các loại dịch vụ trung gian thanh toán

1. Dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử, gồm:

a) Dịch vụ chuyển mạch tài chính;

b) Dịch vụ bù trừ điện tử;

c) Dịch vụ cổng thanh toán điện tử.

2. Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán, gồm:

a) Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán."

[3] Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt; Nghị định số 80/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2012/NĐ-CP; Nghị định số 16/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán."

b) Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử;

c) Dịch vụ Ví điện tử.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ chuyển mạch tài chính là dịch vụ cung ứng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện việc kết nối, truyền dẫn và xử lý dữ liệu điện tử để thực hiện các giao dịch thanh toán thông qua ATM, POS, Internet, điện thoại di động và các kênh giao dịch điện tử khác giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và/hoặc giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2.[4] Dịch vụ bù trừ điện tử là dịch vụ cung ứng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện việc tiếp nhận, đối chiếu dữ liệu thanh toán và tính toán kết quả số tiền phải thu, phải trả sau khi bù trừ giữa các thành viên tham gia để thực hiện việc quyết toán cho các bên có liên quan.

3. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử là dịch vụ cung ứng hạ tầng kỹ thuật để thực hiện việc kết nối giữa các đơn vị chấp nhận thanh toán và ngân hàng nhằm hỗ trợ khách hàng thực hiện thanh toán trong giao dịch thương mại điện tử, thanh toán hóa đơn điện tử và các dịch vụ thanh toán điện tử khác.

4. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ là dịch vụ hỗ trợ các ngân hàng thực hiện dịch vụ thu hộ, chi hộ cho khách hàng có tài khoản thanh toán, thẻ ngân hàng tại ngân hàng thông qua việc nhận, xử lý, gửi thông điệp dữ liệu điện tử và tính toán kết quả thu hộ, chi hộ; hủy việc thu hộ, chi hộ để quyết toán cho các bên có liên quan.

5. Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử là dịch vụ hỗ trợ việc tiếp nhận, truyền dẫn và xử lý dữ liệu trong các giao dịch chuyển tiền điện tử của ngân hàng hoặc được ngân hàng ủy thác.

6.[5] **(được bãi bỏ)**

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

7.[6] Tài khoản đảm bảo thanh toán là tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán mở tại ngân hàng hợp tác để đảm bảo cho việc cung ứng các dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán.

8. Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức, cá nhân cung cấp hàng hóa, dịch vụ và chấp nhận thanh toán thông qua một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán.

9.[7] Tổ chức chủ trì hệ thống bù trừ điện tử (sau đây gọi là Tổ chức chủ trì BTĐT) là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử và được tham gia, kết nối trực tiếp vào Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (Hệ thống TTĐTLNH) để thực hiện quyết toán bù trừ điện tử.

10.[8] Hệ thống bù trừ điện tử (sau đây gọi là Hệ thống BTĐT) là hệ thống thanh toán do Tổ chức chủ trì BTĐT xây dựng, sở hữu và tổ chức vận hành để cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử.

11.[9] Thành viên của Hệ thống BTĐT (sau đây gọi là thành viên) là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức khác đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn thành viên theo quy định của Tổ chức chủ trì BTĐT và được kết nối với Hệ thống BTĐT để gửi, nhận và xử lý giao dịch thanh toán. Thành viên gồm thành viên quyết toán và thành viên không quyết toán.

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[9] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

12.[10] Thành viên quyết toán là thành viên có thiết lập Hạn mức nợ ròng trong thanh toán bù trừ điện tử quy định tại khoản 14 Điều này để thực hiện giao dịch thanh toán qua Hệ thống BTĐT và mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để quyết toán bù trừ điện tử.

13.[11] Thành viên không quyết toán là thành viên thực hiện các nghĩa vụ thanh toán, quyết toán trong giao dịch chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử thông qua thành viên quyết toán.

14.[12] Hạn mức nợ ròng trong thanh toán bù trừ điện tử (sau đây gọi là Hạn mức BTĐT) là mức giới hạn giá trị thanh toán tối đa đối với khoản chênh lệch bù trừ phải trả của thành viên quyết toán trong phiên giao dịch bù trừ điện tử.

15.[13] Kết quả quyết toán ròng bù trừ điện tử (sau đây gọi là kết quả BTĐT) là bảng số liệu do Tổ chức chủ trì BTĐT lập sau khi kết thúc mỗi phiên giao dịch bù trừ điện tử, phản ánh tổng hợp chênh lệch phải thu, phải trả cuối cùng của từng thành viên quyết toán trong phiên giao dịch đó.

16.[14] Quyết toán bù trừ điện tử (sau đây gọi là quyết toán BTĐT) là việc thực hiện thanh toán các khoản chênh lệch phải thu, phải trả theo kết quả quyết toán

---

[10] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[12] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[13] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

ròng thông qua tài khoản thanh toán của các thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch). Tổ chức chủ trì BTĐT gửi Ngân hàng Nhà nước (qua hệ thống TTĐTLNH) kết quả BTĐT để thực hiện việc xử lý quyết toán BTĐT.

17.[15] Khả năng chi trả của thành viên quyết toán (sau đây gọi là khả năng chi trả) là số dư Có trên tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) tại thời điểm xử lý quyết toán BTĐT.

18.[16] Ngân hàng hợp tác là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng các dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng.

19.[17] Ngân hàng liên kết là ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi khách hàng sử dụng Ví điện tử mở tài khoản thanh toán và/hoặc thẻ ghi nợ, trong đó tài khoản thanh toán và/hoặc thẻ ghi nợ này được khách hàng sử dụng để liên kết với Ví điện tử của khách hàng.

Ngân hàng liên kết thực hiện liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán (hoặc thẻ ghi nợ) của khách hàng thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử (trường hợp ngân hàng liên kết đồng thời là ngân hàng hợp tác) hoặc thông qua kết nối giữa tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử (trong trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử đã có thỏa thuận với ngân hàng liên kết về việc liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán (hoặc thẻ ghi nợ) mở tại ngân hàng liên kết).

---

[15] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[16] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[17] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Chương II
GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Điều 4. Cấp, thu hồi và cấp lại Giấy phép

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) thực hiện cấp, thu hồi và cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi tắt là Giấy phép) theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt (sau đây gọi tắt là Nghị định số 101/2012/NĐ-CP).

2.[18] Tổ chức không phải là ngân hàng được xin cấp Giấy phép thực hiện một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại Điều 2 Thông tư này trên cơ sở đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP và các quy định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế các điều kiện này (nếu có).

Điều 5. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cấp, thu hồi và cấp lại Giấy phép

1. Quy trình, thủ tục cấp, thu hồi và cấp lại Giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP.

2.[19] Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP và các quy định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Đơn đề nghị cấp Giấy phép thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[18] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

[19] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

4. Tổ chức được cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Sử dụng Giấy phép

1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động theo đúng nội dung quy định trong Giấy phép.

2. Nghiêm cấm việc làm giả, tẩy xóa, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép; ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo Giấy phép.

Chương III
HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Điều 7. Quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải xây dựng và thực hiện quy định nội bộ và tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các nguyên tắc quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng điện tử, tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng, chống rửa tiền và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải thực hiện các yêu cầu đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ ngân hàng điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải tuân thủ các quy định về việc lập, sử dụng, bảo quản, lưu trữ chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

Điều 8. Đảm bảo khả năng thanh toán[20]

---

[20] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phải thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán cho việc cung ứng dịch vụ này, bao gồm việc mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ hoặc duy trì khoản tiền ký quỹ hoặc các biện pháp đảm bảo khác.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải mở tài khoản đảm bảo thanh toán để đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ này. Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có) và phải tách bạch với các tài khoản thanh toán khác tại ngân hàng hợp tác.

Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử có nghĩa vụ duy trì tổng số dư trên tất cả các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử mở tại các ngân hàng hợp tác không thấp hơn so với tổng số dư của tất cả các Ví điện tử của các khách hàng tại cùng một thời điểm.

3. Tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử chỉ được sử dụng vào việc:

a) Thanh toán vào tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của đơn vị chấp nhận thanh toán tại ngân hàng;

b) Hoàn trả tiền vào tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng (chủ Ví điện tử) trong trường hợp:

(i) Khách hàng rút tiền ra khỏi Ví điện tử về tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng;

(ii) Khách hàng không còn nhu cầu sử dụng Ví điện tử;

(iii) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử chấm dứt cung ứng dịch vụ Ví điện tử cho khách hàng;

(iv) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử chấm dứt hoạt động, bị thu hồi Giấy phép, giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Thanh toán vào tài khoản thanh toán của các đơn vị cung ứng dịch vụ công trong trường hợp khách hàng sử dụng Ví điện tử để thanh toán, nộp phí, lệ phí cho các dịch vụ công hợp pháp theo quy định của pháp luật;

d) Chuyển đến các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở.

Điều 9. Hoạt động cung ứng Ví điện tử[21]

1. Hồ sơ mở Ví điện tử:

a) Đối với Ví điện tử của cá nhân:

(i) Thông tin của cá nhân mở Ví điện tử theo yêu cầu của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này;

(ii) Căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn, giấy khai sinh (đối với cá nhân là công dân Việt Nam chưa đủ 14 tuổi); thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh của cá nhân mở Ví điện tử (đối với cá nhân là người nước ngoài);

b) Đối với Ví điện tử của tổ chức:

(i) Thông tin của tổ chức mở Ví điện tử theo yêu cầu của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này;

(ii) Một trong các giấy tờ chứng minh việc tổ chức mở Ví điện tử được thành lập và hoạt động hợp pháp như: Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật;

(iii) Các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện của người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền (gọi là người đại diện hợp pháp) của tổ chức mở Ví điện tử kèm theo căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người đó;

c) Khách hàng đăng ký mở Ví điện tử có thể xuất trình các tài liệu quy định tại điểm a(ii), b(ii) và b(iii) khoản này dưới hình thức bản chính hoặc bản sao hoặc bản quét (scan) từ bản gốc hoặc hình thức khác theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử;

d) Khách hàng có thể đăng ký và gửi Hồ sơ mở Ví điện tử trực tiếp tại trụ sở, chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử hoặc các kênh giao dịch trực tuyến của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử hoặc các phương

---

[21] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

thức khác theo quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Thông tin của khách hàng mở Ví điện tử bao gồm:

a) Đối với Ví điện tử của cá nhân:

(i) Đối với cá nhân là người Việt Nam: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số điện thoại; số căn cước công dân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu còn thời hạn, ngày cấp, nơi cấp;

(ii) Đối với cá nhân là người nước ngoài: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; số điện thoại; số hộ chiếu còn thời hạn, ngày cấp, nơi cấp, thị thực nhập cảnh (nếu có);

b) Đối với Ví điện tử của tổ chức:

(i) Tên giao dịch đầy đủ và viết tắt; mã số doanh nghiệp và mã số thuế (nếu tổ chức có mã số thuế khác mã số doanh nghiệp); địa chỉ đặt trụ sở chính; địa chỉ giao dịch; số điện thoại;

(ii) Thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức mở Ví điện tử theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải có các quy định và điều khoản về việc đăng ký mở và sử dụng Ví điện tử và phải công khai cho khách hàng biết trước khi đăng ký mở Ví điện tử. Ngoài những nội dung quy định tại điểm a, b khoản này, tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử được bổ sung thêm những thông tin khác phù hợp với từng đối tượng khách hàng và phù hợp với quy định của pháp luật, nhưng phải thông báo rõ và hướng dẫn cụ thể cho khách hàng biết.

3. Trường hợp cá nhân đăng ký mở Ví điện tử có tài khoản thanh toán được mở thông qua người giám hộ, người đại diện theo pháp luật thì ngoài các giấy tờ và thông tin quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, hồ sơ mở Ví điện tử phải có thêm các tài liệu, thông tin sau:

a) Trường hợp người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ Ví điện tử là cá nhân, hồ sơ mở Ví điện tử phải có thêm căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn của người giám hộ, người đại diện theo pháp luật và các giấy tờ chứng minh tư cách giám hộ, đại diện hợp pháp của người đó đối với chủ Ví điện tử. Các thông tin về người giám hộ, người đại diện theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp người giám hộ, người đại diện theo pháp luật của chủ Ví điện tử là pháp nhân, hồ sơ mở Ví điện tử phải có thêm một trong các giấy tờ chứng minh việc tổ chức này được thành lập và hoạt động hợp pháp, các giấy tờ chứng minh tư cách giám hộ, đại diện hợp pháp của tổ chức đó đối với chủ Ví điện tử. Các thông tin về người giám hộ, người đại diện theo pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, thông tin về người đại diện hợp pháp của tổ chức đó theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Xác thực thông tin khách hàng mở Ví điện tử:

a) Chủ Ví điện tử phải cung cấp, cập nhật đầy đủ, chính xác các thông tin trong hồ sơ mở Ví điện tử cho tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các thông tin mà mình cung cấp;

b) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo hồ sơ mở Ví điện tử của khách hàng là đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Việc liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng (chủ Ví điện tử) tại ngân hàng liên kết:

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải yêu cầu khách hàng hoàn thành việc liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng liên kết trước khi khách hàng sử dụng Ví điện tử;

b) Ví điện tử phải được liên kết với tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ (có gắn với tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam) của khách hàng mở tại ngân hàng liên kết;

c) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải thỏa thuận với ngân hàng liên kết hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và dịch vụ bù trừ điện tử về quy trình, cách thức liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng;

d) Khách hàng được liên kết Ví điện tử với một hoặc nhiều tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng (chủ Ví điện tử) mở tại các ngân hàng liên kết.

6. Sử dụng Ví điện tử:

a) Việc nạp tiền vào Ví điện tử phải thực hiện từ:

(i) Tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng (chủ Ví điện tử) tại ngân hàng;

(ii) Nhận tiền từ Ví điện tử khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở;

b) Khách hàng được sử dụng Ví điện tử để:

(i) Thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

(ii) Chuyển tiền cho Ví điện tử khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở;

(iii) Rút tiền ra khỏi Ví điện tử về tài khoản thanh toán hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng (chủ Ví điện tử) tại ngân hàng.

c) Tổng hạn mức giao dịch qua các Ví điện tử cá nhân của 01 khách hàng tại 01 tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử (bao gồm giao dịch thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ hợp pháp và giao dịch chuyển tiền từ Ví điện tử cho Ví điện tử khác do cùng tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử mở) tối đa là 100 (một trăm) triệu đồng Việt Nam trong một tháng;

d) Quy định tại điểm c khoản này không áp dụng đối với Ví điện tử cá nhân của người có ký hợp đồng/thỏa thuận làm đơn vị chấp nhận thanh toán với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử;

đ) Nghiêm cấm việc sử dụng Ví điện tử để thực hiện các giao dịch cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, lừa đảo, gian lận và các hành vi vi phạm pháp luật khác; nghiêm cấm việc thuê, cho thuê, mượn, cho mượn Ví điện tử hoặc mua, bán thông tin Ví điện tử;

e) Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử không được phép cấp tín dụng cho khách hàng sử dụng Ví điện tử, trả lãi trên số dư Ví điện tử hoặc bất kỳ hành động nào có thể làm tăng giá trị tiền tệ trên Ví điện tử so với giá trị tiền khách hàng nạp vào Ví điện tử.

7. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải cung cấp công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử. Công cụ giám sát phải đảm bảo:

a) Cho phép giám sát tổng số lượng Ví điện tử (đã phát hành, đã kích hoạt và đang hoạt động), tổng số dư Ví điện tử của tất cả khách hàng tại thời điểm truy cập công cụ giám sát;

b) Cho phép giám sát tổng số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử, thông tin của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử

mở tại các ngân hàng hợp tác, bao gồm tên tài khoản, số hiệu tài khoản, số dư tại thời điểm truy cập công cụ giám sát;

c) Cho phép khai thác số liệu theo kỳ báo cáo tháng (tính từ ngày 01 của tháng đến ngày cuối cùng của tháng) vào chậm nhất là ngày 05 tháng tiếp theo, bao gồm:

(i) Tổng số lượng và tổng số dư Ví điện tử (đã phát hành, đã kích hoạt và đang hoạt động) vào cuối ngày của ngày cuối cùng của kỳ báo cáo; tổng số lượng và tổng giá trị giao dịch nạp tiền, giao dịch rút tiền, giao dịch thanh toán và các giao dịch khác của Ví điện tử được thống kê theo từng ngày trong tháng;

(ii) Tổng số lượng giao dịch bên Nợ, tổng giá trị giao dịch bên Nợ, tổng số lượng giao dịch bên Có, tổng giá trị giao dịch bên Có của tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử được thống kê theo từng ngày trong tháng;

(iii) Thông tin về 10 Ví điện tử có số lượng giao dịch nhiều nhất và 10 Ví điện tử có giá trị giao dịch cao nhất theo từng đối tượng khách hàng (đơn vị chấp nhận thanh toán; khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức nhưng không bao gồm cá nhân, tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán) bao gồm số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ; tổng số lượng và tổng giá trị giao dịch nạp tiền, rút tiền theo từng ngân hàng liên kết; tổng số lượng và tổng giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền; tổng số lượng và tổng giá trị các giao dịch khác nếu có (chỉ thống kê các giao dịch do hệ thống xử lý thành công). Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9a. Hoạt động bù trừ điện tử[22]

1. Tổ chức chủ trì BTĐT được quy định về việc kết nạp (hoặc ngừng) tham gia thành viên Hệ thống BTĐT, trong đó thành viên quyết toán phải đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau:

a) Là thành viên trực tiếp của Hệ thống TTĐTLNH;

b) Đã thực hiện việc thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại khoản 2 Điều này và cam kết thực hiện việc theo dõi, quản lý Hạn mức BTĐT để đảm bảo việc xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống BTĐT tuân thủ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

---

[22] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

c) Có văn bản ủy quyền vô thời hạn và không hủy ngang cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) được chủ động trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán của mình và xử lý tài sản ký quỹ (khi thiết lập Hạn mức BTĐT) để thực hiện việc quyết toán BTĐT hoặc nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong trường hợp thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT không đủ khả năng trả nợ vay theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều này;

d) Có văn bản cam kết với Tổ chức chủ trì BTĐT về việc đảm bảo khả năng chi trả để thanh toán kịp thời và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh khi xử lý quyết toán BTĐT theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

2. Hạn mức BTĐT:

a) Các thành viên quyết toán phải thiết lập, duy trì và quản lý Hạn mức BTĐT để thực hiện các giao dịch thanh toán qua Hệ thống BTĐT. Hạn mức BTĐT do Tổ chức chủ trì BTĐT xác lập trên cơ sở đề xuất của thành viên quyết toán và tuân thủ quy định nội bộ về cơ chế thiết lập, điều chỉnh và quản lý Hạn mức BTĐT nhưng phải đảm bảo việc ký quỹ để thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thiết lập hoặc điều chỉnh Hạn mức BTĐT được thực hiện bằng chứng từ giấy hoặc bằng phương thức điện tử thông qua các kênh trao đổi thông tin điện tử giữa Tổ chức chủ trì BTĐT và thành viên quyết toán;

b) Thiết lập Hạn mức BTĐT:

Để thiết lập Hạn mức BTĐT lần đầu, thành viên quyết toán gửi Tổ chức chủ trì BTĐT đề nghị thiết lập Hạn mức BTĐT và thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị thiết lập Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán, Tổ chức chủ trì BTĐT căn cứ thông tin xác nhận của Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về việc ký quỹ của thành viên quyết toán và quy định nội bộ về cơ chế thiết lập, điều chỉnh và quản lý Hạn mức BTĐT để xác lập Hạn mức BTĐT và thông báo cho thành viên quyết toán biết;

c) Điều chỉnh Hạn mức BTĐT:

(i) Thành viên quyết toán có thể đề nghị Tổ chức chủ trì BTĐT xem xét điều chỉnh Hạn mức BTĐT trên cơ sở nhu cầu giao dịch thanh toán qua Hệ thống BTĐT, quy định nội bộ của Hệ thống BTĐT về cơ chế thiết lập, điều chỉnh và quản lý Hạn mức BTĐT và giá trị tài sản ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT của mình tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch):

- Trường hợp điều chỉnh tăng Hạn mức BTĐT, thành viên quyết toán phải bổ sung giấy tờ có giá và/hoặc yêu cầu tăng thêm số tiền tạm khóa trên tài khoản thanh toán để đảm bảo việc ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại khoản 3 Điều này. Ngay sau khi thành viên quyết toán hoàn thành việc bổ sung ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch), Tổ chức chủ trì BTĐT thực hiện việc điều chỉnh và cập nhật tăng Hạn mức BTĐT cho thành viên quyết toán;

- Trường hợp điều chỉnh giảm Hạn mức BTĐT, trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của thành viên quyết toán, Tổ chức chủ trì BTĐT thực hiện việc cập nhật giảm Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán và thông báo cho thành viên quyết toán và Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) biết. Sau khi giảm Hạn mức BTĐT, theo đề nghị của thành viên quyết toán và trên cơ sở đảm bảo việc ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) hoàn trả giấy tờ có giá và/hoặc tiền ký quỹ của thành viên quyết toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoàn trả giấy tờ có giá, tiền ký quỹ trong hệ thống TTĐTLNH.

(ii) Tổ chức chủ trì BTĐT được chủ động điều chỉnh Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán đối với trường hợp có sự thay đổi về tỷ lệ ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc thành viên quyết toán bị giảm giá trị ký quỹ trong quá trình xử lý quyết toán BTĐT quy định tại khoản 6 Điều này. Trường hợp điều chỉnh giảm Hạn mức BTĐT, Tổ chức chủ trì BTĐT phải hoàn thành việc cập nhật Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán vào phiên giao dịch bù trừ điện tử kế tiếp sau khi nhận được Quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thay đổi tỷ lệ ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT hoặc thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) về giảm giá trị ký quỹ của thành viên quyết toán.

3. Ký quỹ để thiết lập Hạn mức BTĐT:

a) Thành viên quyết toán thực hiện ký quỹ bằng tiền và/hoặc giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thiết lập Hạn mức BTĐT, trong đó:

(i) Các loại giấy tờ có giá và giá trị giấy tờ có giá sử dụng để thiết lập Hạn mức BTĐT thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định về thấu chi và cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng;

(ii) Tiền ký quỹ là số tiền tạm khóa trên tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán mở tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để phục vụ cho việc thiết lập Hạn mức BTĐT;

b) Khi thành viên quyết toán thiết lập Hạn mức BTĐT lần đầu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, tỷ lệ ký quỹ tối thiểu là 10% giá trị Hạn mức BTĐT. Trường hợp điều chỉnh tăng Hạn mức BTĐT theo quy định tại điểm c (i) khoản 2 Điều này, tỷ lệ ký quỹ là 100% đối với phần giá trị Hạn mức BTĐT tăng thêm;

c) Tỷ lệ ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT theo quy định tại điểm b khoản này có thể được thay đổi trong từng thời kỳ hoặc đối với từng thành viên quyết toán theo quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trên nguyên tắc:

(i) Tăng tỷ lệ ký quỹ đối với tất cả thành viên quyết toán để đảm bảo an toàn hoạt động của Hệ thống BTĐT trong trường hợp cần thiết hoặc theo khuyến nghị về giám sát Hệ thống BTĐT;

(ii) Tăng tỷ lệ ký quỹ đối với thành viên quyết toán không thực hiện nghiêm các cam kết về đảm bảo Hạn mức BTĐT để xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống BTĐT theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

(iii) Tăng tỷ lệ kỹ quỹ đối với thành viên quyết toán để xảy ra tình trạng không đảm bảo khả năng chi trả quyết toán BTĐT hoặc thiếu tiền trên tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để quyết toán giá trị thấp Hệ thống TTĐTLNH;

(iv) Thành viên quyết toán không tuân thủ các quy định, quy chế hoạt động của Hệ thống BTĐT, các quy định về thành viên của Hệ thống TTĐTLNH sẽ phải áp dụng tỷ lệ ký quỹ cao hơn so với các thành viên quyết toán khác;

d) Giấy tờ có giá và tiền ký quỹ của thành viên quyết toán dùng để ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT không được cùng sử dụng cho những mục đích ký quỹ khác của thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước.

4. Xử lý giao dịch thanh toán qua Hệ thống BTĐT:

Tổ chức chủ trì BTĐT xây dựng quy trình nghiệp vụ của Hệ thống BTĐT: quy định về số phiên giao dịch, thời gian bù trừ, thanh toán, việc tra soát, đối chiếu dữ liệu, đảm bảo thực hiện quyết toán kịp thời, đầy đủ, chính xác cho các thành viên quyết toán theo kết quả BTĐT, đảm bảo các nguyên tắc:

a) Giá trị giao dịch tối đa bằng đồng Việt Nam của lệnh thanh toán qua Hệ thống BTĐT không được vượt quá giá trị tối đa của lệnh thanh toán giá trị thấp qua Hệ thống TTĐTLNH;

b) Việc xử lý các giao dịch thanh toán Nợ qua Hệ thống BTĐT đều phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền trước;

c) Tổ chức chủ trì BTĐT và thành viên quyết toán phải theo dõi, quản lý chặt chẽ Hạn mức BTĐT đảm bảo tổng số chênh lệch phải trả của thành viên quyết toán trong một phiên giao dịch không lớn hơn Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán đó.

5. Quyết toán BTĐT:

a) Để thực hiện xử lý quyết toán BTĐT, Tổ chức chủ trì BTĐT đăng ký sử dụng dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác của Hệ thống TTĐTLNH theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống TTĐTLNH;

b) Tổ chức chủ trì BTĐT quy định thời điểm quyết toán cụ thể vào cuối phiên giao dịch tương ứng với mỗi phương thức xử lý lệnh thanh toán hoặc dịch vụ của Hệ thống BTĐT, đảm bảo phù hợp với thời gian hoạt động Hệ thống TTĐTLNH và việc xử lý quyết toán BTĐT theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này;

c) Tổ chức chủ trì BTĐT gửi kết quả BTĐT đến Hệ thống TTĐTLNH để xử lý hạch toán vào tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán liên quan theo quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống TTĐTLNH. Kết quả BTĐT gửi đến Hệ thống TTĐTLNH phải đảm bảo nghĩa vụ phải trả của thành viên quyết toán trong phiên quyết toán không vượt quá Hạn mức BTĐT của thành viên đó. Việc xử lý trong trường hợp thành viên quyết toán không đủ khả năng chi trả thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Xử lý trong trường hợp thành viên quyết toán thiếu khả năng chi trả để thực hiện quyết toán BTĐT:

a) Trường hợp có ít nhất một thành viên quyết toán không đủ khả năng chi trả khi quyết toán BTĐT, trình tự thực hiện xử lý như sau:

(i) Thành viên quyết toán thực hiện thấu chi trong hạn mức được cấp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về thấu chi và cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng để xử lý kết quả quyết toán BTĐT;

(ii) Khi thành viên quyết toán đã sử dụng hết hạn mức thấu chi được cấp mà vẫn không đủ số dư để xử lý quyết toán BTĐT thì kết quả BTĐT được chuyển vào hàng đợi quyết toán. Khi đủ số dư, kết quả BTĐT được xử lý tiếp;

(iii) Tổ chức chủ trì BTĐT thực hiện vấn tin trên Hệ thống TTĐTLNH để kiểm tra tình trạng xử lý kết quả BTĐT trong hàng đợi; đồng thời, thông báo và yêu cầu thành viên quyết toán thiếu khả năng chi trả có biện pháp kịp thời tăng số dư (Có) trên tài khoản thanh toán từ nguồn vốn của chính thành viên quyết toán hoặc thông qua các giao dịch trên thị trường tiền tệ hoặc vay vốn lẫn nhau trên thị trường liên ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để thực hiện quyết toán BTĐT;

(iv) Đến thời điểm ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp Hệ thống TTĐTLNH, trường hợp thành viên quyết toán vẫn không đủ khả năng chi trả, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thực hiện trích (ghi Nợ) tiền ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán (nếu có) để thực hiện việc quyết toán BTĐT. Ngay sau khi trích (ghi Nợ) tiền ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT biết để điều chỉnh giảm Hạn mức BTĐT trên cơ sở giá trị ký quỹ còn lại của thành viên quyết toán đó;

(v) Đến thời điểm ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao Hệ thống TTĐTLNH, thành viên quyết toán không đủ khả năng chi trả sẽ phải lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT (theo mẫu tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để áp dụng giải pháp cho vay thanh toán bù trừ nhằm thực hiện quyết toán BTĐT với lãi suất bằng lãi suất cho vay qua đêm do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT biết để tạm dừng việc sử dụng các dịch vụ thanh toán qua Hệ thống BTĐT của thành viên quyết toán đó và chuẩn bị phương án xử lý rủi ro theo quy định tại điểm b, c khoản này;

b) Trường hợp có ít nhất một thành viên quyết toán phải lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT:

(i) Vào đầu ngày làm việc liền kề tiếp theo ngày phát sinh khoản vay để quyết toán BTĐT và trước thời điểm Tổ chức chủ trì BTĐT gửi kết quả quyết toán BTĐT, thành viên quyết toán đã lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn

quyết toán BTĐT phải thực hiện việc trả cả dư nợ gốc và lãi vay cho Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp thành viên quyết toán đó không hoàn thành việc trả nợ, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thực hiện các biện pháp thu hồi nợ cho vay để thực hiện quyết toán BTĐT (bao gồm cả dư nợ gốc và lãi vay) theo nguyên tắc thu gốc trước, thu lãi sau, cụ thể:

- Chủ động thực hiện trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch);

- Yêu cầu tổ chức lưu ký giấy tờ có giá thực hiện chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá từ thành viên quyết toán sang cho Ngân hàng Nhà nước đối với những giấy tờ có giá mà thành viên quyết toán đó ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thiết lập Hạn mức BTĐT;

(ii) Đến cuối ngày làm việc liền kề tiếp theo ngày phát sinh khoản vay để quyết toán BTĐT, trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định tại điểm b(i) khoản này mà vẫn không đủ để thu hồi nợ, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) chuyển toàn bộ số dư nợ còn thiếu sang dư nợ quá hạn; lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn, lãi suất đối với lãi vay chậm trả bằng lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc vay qua đêm quá hạn, lãi suất đối với lãi vay qua đêm chậm trả theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về thấu chi và cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT biết số tiền nợ còn thiếu cần thu hồi (bao gồm gốc và lãi vay). Tổ chức chủ trì BTĐT xử lý phân bổ nghĩa vụ chia sẻ rủi ro cho các thành viên quyết toán còn lại để trả nợ vay cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Xử lý phân bổ nghĩa vụ chia sẻ rủi ro đối với trường hợp thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT không đủ khả năng trả nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi vay):

(i) Vào ngày làm việc kế tiếp của ngày mà Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT về việc chưa thu hồi đủ khoản nợ cho vay để quyết toán BTĐT và tổng số nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi vay) còn phải trả cho Ngân hàng Nhà nước của các thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT theo quy định tại điểm b(ii) khoản này, Tổ chức chủ trì BTĐT xác định phân bổ nghĩa vụ chia sẻ rủi ro của các thành viên quyết toán còn lại theo công thức sau:

$$Ai = \frac{Di}{D - D(x)} \times M$$

Trong đó:

Ai: là số tiền mà thành viên quyết toán thứ i phải trả Ngân hàng Nhà nước khoản nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi vay) để chia sẻ rủi ro do thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT không đủ khả năng trả nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi vay);

Di: là doanh số giao dịch thanh toán Nợ phát sinh của thành viên quyết toán thứ i trong phiên quyết toán có phát sinh thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT;

D: là tổng doanh số giao dịch thanh toán Nợ phát sinh của phiên quyết toán có phát sinh thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT;

D(x): là doanh số giao dịch thanh toán phát sinh Nợ trong phiên quyết toán của các thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT;

M: là tổng số nợ vay (bao gồm cả nợ gốc và lãi vay) còn phải trả cho Ngân hàng Nhà nước của các thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT;

(ii) Sau khi tính toán, xác định số tiền mà từng thành viên quyết toán có nghĩa vụ phải chia sẻ rủi ro, Tổ chức chủ trì BTĐT gửi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thực hiện trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và thu hồi đủ số nợ vay (bao gồm cả gốc và lãi vay) của các thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT; đồng thời, thông báo cho các thành viên quyết toán biết;

(iii) Trường hợp có ít nhất một thành viên quyết toán không đủ tiền (số dư Có) trên tài khoản thanh toán để thực hiện nghĩa vụ chia sẻ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT biết để xem xét tạm dừng việc sử dụng các dịch vụ thanh toán qua Hệ thống BTĐT của thành viên quyết toán đó. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) theo dõi số dư trên tài khoản thanh toán mở tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) của các thành viên quyết toán đó để tiếp tục trích (ghi Nợ) cho đến khi thu đủ số tiền phân bổ theo nghĩa vụ chia sẻ;

(iv) Đến cuối ngày làm việc của ngày Tổ chức chủ trì BTĐT xác định và thông báo cho các thành viên quyết toán về nghĩa vụ phải chia sẻ rủi ro, thành viên quyết toán nào không đủ tiền (số dư Có) trên tài khoản thanh toán để thực hiện xong nghĩa vụ chia sẻ rủi ro thì Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) tiến hành xử lý tài sản ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT của thành viên đó để thu hồi số tiền còn thiếu bằng cách trích (ghi Nợ) tiền ký quỹ để thiết lập Hạn mức BTĐT (nếu có) của thành viên quyết toán đó hoặc yêu cầu tổ chức lưu ký giấy tờ có giá thực hiện chuyển quyền sở hữu giấy tờ có giá từ thành viên quyết toán đó sang Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT và thành viên quyết toán biết để tính toán và điều chỉnh giảm Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán;

d) Hoàn trả phần các thành viên quyết toán đã chia sẻ rủi ro:

(i) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Tổ chức chủ trì BTĐT thông báo với các thành viên quyết toán về nghĩa vụ chia sẻ rủi ro, thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT không đủ khả năng trả nợ vay (cả gốc và lãi) có nghĩa vụ thực hiện mọi biện pháp để hoàn trả đầy đủ số tiền đã vay (bao gồm cả gốc và lãi) cho Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch). Sau khoảng thời gian trên, nếu không nhận đủ số dư nợ cho vay để quyết toán BTĐT (bao gồm cả gốc và lãi vay) thì Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sẽ chủ động thực hiện trích (ghi Nợ) tài khoản thanh toán của thành viên quyết toán đó mở tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để thu hồi số tiền còn thiếu và thông báo cho Tổ chức chủ trì BTĐT biết về số tiền đã thu hồi được;

(ii) Tổ chức chủ trì BTĐT căn cứ số tiền đã thu hồi được theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và tỷ lệ phần trăm (%) giữa số tiền phải chia sẻ của mỗi thành viên quyết toán còn lại với tổng số tiền phải trả (bao gồm cả gốc và lãi) tính toán phần hoàn trả cho từng thành viên quyết toán đã thực hiện nghĩa vụ chia sẻ rủi ro và gửi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) đề hoàn trả (ghi Có) vào tài khoản thanh toán cho thành viên quyết toán; đồng thời, thông báo cho các thành viên quyết toán biết;

(iii) Trường hợp thành viên quyết toán lập Giấy nhận nợ ngân hàng thiếu vốn quyết toán BTĐT bị phá sản, Ngân hàng Nhà nước được nhận các khoản nợ theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp và chuyển trả các thành viên quyết toán đã chia sẻ theo tỷ lệ phân bổ trong phạm vi khoản nợ thu hồi được.

Chương IV
QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 10. Quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử

1. Quy định điều kiện sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ và trong quá trình sử dụng dịch vụ; từ chối cung cấp dịch vụ khi khách hàng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện để sử dụng dịch vụ, không tuân thủ quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ hoặc vi phạm các thỏa thuận khác.

2. Quy định các biện pháp đảm bảo an toàn cho việc sử dụng dịch vụ.

3. Quy định loại phí và mức phí sử dụng dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4. Lựa chọn ngân hàng, các tổ chức khác làm đối tác để ký kết hợp đồng cung ứng, phát triển dịch vụ trên cơ sở đảm bảo an toàn, hiệu quả và phù hợp với nội dung Giấy phép và quy định của pháp luật.

5. Các quyền khác theo hợp đồng với ngân hàng, khách hàng và đối tác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử

1. Đối với khách hàng:

a) Hướng dẫn khách hàng cách thức sử dụng dịch vụ;

b) Giải quyết hoặc trả lời các khiếu nại, yêu cầu tra soát của khách hàng;

c) Bồi thường thiệt hại cho khách hàng do lỗi kỹ thuật của hệ thống, lỗi để lộ thông tin khách hàng và các lỗi khác của tổ chức cung ứng dịch vụ;

d) Phối hợp với khách hàng thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày;

đ) Cung cấp đầy đủ thông tin định kỳ, đột xuất về các giao dịch thông qua hệ thống của tổ chức cung ứng dịch vụ khi có yêu cầu của khách hàng;

e) Công bố các loại phí và mức phí cho khách hàng trước khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

1a.[23] Đối với đối tác cung ứng dịch vụ:

a) Tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử phải thỏa thuận cụ thể bằng văn bản với ngân hàng hợp tác về các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình cung cấp dịch vụ, trong đó phân định rõ trách nhiệm của từng bên trong việc lựa chọn, ký kết hợp đồng hợp tác với các đơn vị chấp nhận thanh toán và trách nhiệm giám sát, kiểm tra đối với các đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với đơn vị chấp nhận thanh toán (thỏa thuận không có ngân hàng hợp tác tham gia), tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử phải:

(i) Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng để nhận tiền thanh toán từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ;

(ii) Xây dựng, thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán; thường xuyên cập nhật thông tin về đơn vị chấp nhận thanh toán; xây dựng các tiêu chí lựa chọn, thủ tục phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán;

(iii) Đánh giá, phân loại các đơn vị chấp nhận thanh toán theo mức độ rủi ro; thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ hoạt động của đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết;

(iv) Hướng dẫn đơn vị chấp nhận thanh toán các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật trong thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Nội dung hợp đồng giữa tổ chức cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử và đơn vị chấp nhận thanh toán trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này phải quy định cụ thể các nội dung sau:

(i) Quyền và trách nhiệm của các bên;

---

[23] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

(ii) Quy định rõ việc đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật;

(iii) Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Phối hợp với khách hàng và các đối tác thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn, bảo mật khi sử dụng, cung ứng dịch vụ.

3. Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng với ngân hàng, khách hàng và đối tác.

4.[24] Đối với Tổ chức chủ trì BTĐT:

a) Tổ chức chủ trì BTĐT xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về tổ chức và vận hành Hệ thống BTĐT phù hợp quy định tại Thông tư này và pháp luật hiện hành về hoạt động thanh toán, đảm bảo có tối thiểu các nội dung sau:

(i) Tiêu chuẩn, yêu cầu đối với thành viên tham gia Hệ thống BTĐT;

(ii) Tạm dừng, chấm dứt tư cách thành viên Hệ thống BTĐT;

(iii) Quy trình nghiệp vụ thanh toán và cơ chế quản lý rủi ro của Hệ thống BTĐT;

(iv) Cơ chế thiết lập, điều chỉnh và quản lý, giám sát Hạn mức BTĐT;

(v) Thời gian hoạt động của Hệ thống BTĐT gồm: thời gian nhận lệnh, thời gian xử lý bù trừ, quyết toán, số phiên giao dịch bù trừ điện tử;

(vi) Việc vấn tin, đối chiếu và quy trình xử lý sai sót, tra soát khiếu nại;

(vii) Xử lý trong trường hợp Hệ thống BTĐT bị gián đoạn hoạt động do bảo trì, bảo dưỡng hoặc sự cố kỹ thuật, các trường hợp khẩn cấp;

(viii) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên tham gia Hệ thống BTĐT, trong đó có nghĩa vụ chia sẻ rủi ro trong xử lý quyết toán BTĐT;

(ix) Chính sách phí;

b) Xây dựng hệ thống tiếp nhận và xử lý bù trừ các giao dịch thanh toán của các thành viên, đảm bảo Hệ thống BTĐT vận hành an toàn, thông suốt;

---

[24] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

c) Theo dõi, quản lý và cập nhật kịp thời Hạn mức BTĐT của các thành viên quyết toán; áp dụng các biện pháp cảnh báo hiệu quả để thành viên quyết toán kịp thời điều chỉnh tăng Hạn mức BTĐT, đảm bảo tuân thủ quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9a Thông tư này;

d) Lập và gửi kết quả BTĐT đến Hệ thống TTĐTLNH để thực hiện quyết toán BTĐT kịp thời, đầy đủ, chính xác cho các thành viên quyết toán;

đ) Nhận và thông báo kết quả quyết toán BTĐT từ Hệ thống TTĐTLNH tới các thành viên quyết toán;

e) Tính toán, xác định nghĩa vụ chia sẻ rủi ro của từng thành viên quyết toán và gửi Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) để làm căn cứ thu hồi nợ đối với khoản vay để quyết toán BTĐT theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 9a Thông tư này.

Điều 12. Quyền của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán

1. Quy định điều kiện sử dụng dịch vụ; yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin có liên quan khi sử dụng dịch vụ và trong quá trình sử dụng dịch vụ; từ chối, chấm dứt cung cấp dịch vụ khi khách hàng không đáp ứng đầy đủ các điều kiện để sử dụng dịch vụ, không tuân thủ quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ hoặc vi phạm các thỏa thuận khác.

2. Quy định các biện pháp đảm bảo an toàn cho việc sử dụng dịch vụ.

3. Quy định loại phí và mức phí sử dụng dịch vụ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4. Lựa chọn ngân hàng, các tổ chức khác để ký kết hợp đồng cung ứng, phát triển dịch vụ trên cơ sở đảm bảo an toàn, hiệu quả và phù hợp với nội dung Giấy phép và quy định của pháp luật.

5. Các quyền khác theo hợp đồng với ngân hàng, khách hàng và đối tác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán

1. Đối với khách hàng sử dụng dịch vụ:

a) Quy định và thông báo các điều khoản và điều kiện về việc sử dụng dịch vụ qua các kênh thích hợp (trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ, tờ rơi và mẫu hợp đồng/mẫu đăng ký sử dụng dịch vụ...). Tổ chức cung ứng dịch vụ và/hoặc phối hợp với ngân hàng phải thỏa thuận với khách hàng các vấn đề sau đây trước khi sử dụng dịch vụ:

- Các hình thức thanh toán;

- Các loại phí và lệ phí;

- Mẫu bảng kê chi tiết giao dịch, thông báo số dư cung cấp cho khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ;

- Phương thức tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại và việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại theo quy định tại điểm d, d1, d2, d3, d4, đ, đ1 và đ2 khoản này[25];

- Các trường hợp bất khả kháng[26];

- Chính sách hoàn trả tiền bao gồm điều kiện, thủ tục, thời gian và chi phí hoàn trả;

- Quyền và trách nhiệm của khách hàng;

- Nghĩa vụ của khách hàng trong các trường hợp xảy ra sự cố, tổn thất, mất mát và các giao dịch lừa đảo;

- Địa chỉ, số điện thoại liên hệ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Hướng dẫn khách hàng cách thức sử dụng dịch vụ;

c) Kiểm tra, xác thực, cập nhật đầy đủ và chính xác thông tin khách hàng đăng ký sử dụng dịch vụ;

d)[27] Áp dụng tối thiểu hai hình thức tiếp nhận thông tin tra soát, khiếu nại bao gồm qua tổng đài điện thoại (có ghi âm, hoạt động 24/24 giờ trong ngày và 7/7 ngày trong tuần) và qua trụ sở/chi nhánh của tổ chức cung ứng dịch vụ; đảm bảo xác thực những thông tin cơ bản mà khách hàng đã cung cấp cho tổ chức cung ứng dịch vụ;

---

[25] Tiết này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[26] Tiết này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[27] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

d1)[28] Xây dựng mẫu giấy đề nghị tra soát, khiếu nại để khách hàng sử dụng khi đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp tiếp nhận thông tin qua tổng đài điện thoại, tổ chức cung ứng dịch vụ phải yêu cầu khách hàng bổ sung giấy đề nghị tra soát, khiếu nại theo mẫu trong thời hạn quy định của tổ chức cung ứng dịch vụ làm căn cứ chính thức để xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại. Trường hợp ủy quyền cho người khác đề nghị tra soát, khiếu nại, khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ủy quyền;

d2)[29] Quy định cụ thể về thời hạn khách hàng được quyền đề nghị tra soát, khiếu nại; thời hạn này không ít hơn 60 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch đề nghị tra soát, khiếu nại;

d3)[30] Thực hiện ngay các biện pháp để tạm dừng cung ứng dịch vụ khi khách hàng đề nghị do nghi ngờ có gian lận hoặc tổn thất và chịu trách nhiệm với toàn bộ tổn thất tài chính phát sinh đối với khách hàng do việc sử dụng dịch vụ sau thời điểm tạm dừng cung ứng dịch vụ;

d4)[31] Thời hạn xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại không quá 45 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đề nghị tra soát, khiếu nại lần đầu của khách hàng theo một trong các hình thức tiếp nhận quy định tại điểm d khoản này;

đ)[32] Xử lý kết quả tra soát, khiếu nại:

- Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo kết quả tra soát, khiếu nại cho khách hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện bồi hoàn tổn thất cho

---

[28] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[29] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[30] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[31] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[32] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

khách hàng theo thỏa thuận và quy định của pháp luật hiện hành đối với những tổn thất phát sinh không do lỗi của khách hàng và/hoặc không thuộc các trường hợp bất khả kháng theo thỏa thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng dịch vụ;

- Trong trường hợp hết thời hạn xử lý tra soát, khiếu nại được quy định tại điểm d4 khoản này mà vẫn chưa xác định được nguyên nhân hay lỗi thuộc bên nào thì trong vòng 15 ngày làm việc tiếp theo, tổ chức cung ứng dịch vụ thỏa thuận với khách hàng về phương án xử lý hoặc tạm thời bồi hoàn tổn thất cho khách hàng cho đến khi có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền phân định rõ lỗi và trách nhiệm của các bên;

đ1)[33] Trường hợp vụ việc có dấu hiệu tội phạm, tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn); đồng thời, thông báo bằng văn bản cho khách hàng về tình trạng xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại. Việc xử lý kết quả tra soát, khiếu nại thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo kết quả giải quyết không có yếu tố tội phạm, trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung ứng dịch vụ thỏa thuận với khách hàng về phương án xử lý kết quả tra soát, khiếu nại;

đ2)[34] Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ, khách hàng và các bên liên quan không thỏa thuận được và/hoặc không đồng ý với quá trình xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại thì việc giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật;

e) Đối với dịch vụ Ví điện tử, tổ chức cung ứng dịch vụ có trách nhiệm yêu cầu khách hàng phải có tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng trước khi sử dụng dịch vụ; cung cấp đầy đủ thông tin định kỳ, đột xuất về các giao dịch thanh toán, số dư, hạn mức liên quan đến việc sử dụng dịch vụ khi có yêu cầu của khách hàng.

---

[33] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

[34] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

2.[35] Đối với ngân hàng:

a) Đối với ngân hàng hợp tác:

(i) Đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh đối với các giao dịch theo thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với ngân hàng hợp tác và phù hợp với các quy định pháp luật;

(ii) Thỏa thuận cụ thể bằng văn bản về các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình cung cấp dịch vụ, trong đó phân định rõ trách nhiệm của từng bên trong việc lựa chọn, ký kết hợp đồng hợp tác với các đơn vị chấp nhận thanh toán và trách nhiệm theo dõi các giao dịch thanh toán phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán, việc thực hiện các thỏa thuận đã ký kết của đơn vị chấp nhận thanh toán;

(iii) Phối hợp với ngân hàng hợp tác và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày phát sinh trên tài khoản của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng hợp tác theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Đối với ngân hàng liên kết:

Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử có trách nhiệm phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch và bù trừ điện tử và ngân hàng liên kết để kiểm tra, xác thực, cập nhật đầy đủ và chính xác thông tin khách hàng đăng ký mở Ví điện tử.

3.[36] Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với đơn vị chấp nhận thanh toán (thỏa thuận không có ngân hàng hợp tác tham gia), tổ chức cung ứng dịch vụ phải:

a) Xây dựng, thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán; thường xuyên cập nhật thông tin về đơn vị chấp nhận thanh toán; xây dựng các tiêu chí lựa chọn, thủ tục phát triển đơn vị chấp

---

[35] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[36] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

nhận thanh toán; đánh giá, phân loại các đơn vị chấp nhận thanh toán theo mức độ rủi ro; thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ hoạt động của đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết; hướng dẫn đơn vị chấp nhận thanh toán các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật trong thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Trong nội dung hợp đồng giữa tổ chức cung ứng dịch vụ và đơn vị chấp nhận thanh toán phải quy định cụ thể các nội dung sau:

(i) Quyền và trách nhiệm của các bên;

(ii) Quy định rõ việc đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật;

(iii) Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào.

4. Thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro, đảm bảo an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ.

5. Các nghĩa vụ khác theo hợp đồng với ngân hàng, khách hàng và đối tác.

Điều 14. Quyền của ngân hàng[37]

1. Quyền của ngân hàng:

a) Lựa chọn tổ chức không phải là ngân hàng để hợp tác, thử nghiệm kỹ thuật một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Ký kết hợp đồng sử dụng dịch vụ cung ứng hạ tầng thanh toán điện tử và/hoặc hợp tác triển khai cung cấp dịch vụ hỗ trợ dịch vụ thanh toán với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép;

c) Thực hiện các quyền theo hợp đồng và các thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các bên liên quan.

---

[37] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

2. Quyền của ngân hàng hợp tác:

a) Yêu cầu các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến các giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Từ chối giao dịch nếu tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử không sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) Trường hợp ngân hàng hợp tác đồng thời là ngân hàng liên kết, ngân hàng hợp tác có các quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Ngân hàng liên kết có quyền yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử cung cấp các thông tin của khách hàng để phục vụ việc liên kết Ví điện tử với tài khoản thanh toán và/hoặc thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng liên kết.

Điều 15. Trách nhiệm của ngân hàng[38]

1. Trách nhiệm của ngân hàng:

a) Chỉ hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với các tổ chức không phải là ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép;

b) Các nghĩa vụ theo hợp đồng với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, đơn vị chấp nhận thanh toán, khách hàng và các bên liên quan.

2. Trách nhiệm của ngân hàng hợp tác:

a) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các đối tác thực hiện kiểm tra, đối soát dữ liệu giao dịch hàng ngày phát sinh trên tài khoản của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng hợp tác theo thỏa thuận giữa các bên;

b) Thực hiện việc thanh toán các giao dịch thanh toán cho các bên liên quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và hợp đồng hợp tác cung cấp dịch vụ cho tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Mở tài khoản đảm bảo thanh toán cho tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và đảm bảo tài khoản này không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh

---

[38] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

toán cho việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có), tách bạch với các tài khoản thanh toán thông thường khác của tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử; quản lý các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, mục đích sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử theo đúng hợp đồng hợp tác đã ký với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và quy định tại Thông tư này;

d) Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán xây dựng quy trình và thủ tục giải quyết khiếu nại của khách hàng liên quan tới các giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Trường hợp ngân hàng hợp tác ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận trực tiếp với đơn vị chấp nhận thanh toán (thỏa thuận có tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tham gia), ngân hàng hợp tác phải:

a) Xây dựng, thực hiện quy định nội bộ về quy trình, thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán; thường xuyên cập nhật thông tin về đơn vị chấp nhận thanh toán; xây dựng các tiêu chí lựa chọn, thủ tục phát triển đơn vị chấp nhận thanh toán; đánh giá, phân loại các đơn vị chấp nhận thanh toán theo mức độ rủi ro; thường xuyên theo dõi, giám sát và có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ hoạt động của đơn vị chấp nhận thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng đã ký kết; hướng dẫn đơn vị chấp nhận thanh toán các biện pháp, quy trình kỹ thuật nghiệp vụ và bảo mật trong thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Trong nội dung hợp đồng giữa ngân hàng hợp tác và đơn vị chấp nhận thanh toán phải quy định cụ thể các nội dung sau:

(i) Quyền và trách nhiệm của các bên;

(ii) Quy định rõ việc đơn vị chấp nhận thanh toán phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các hàng hóa, dịch vụ cung ứng và cam kết không thực hiện các giao dịch bị cấm theo quy định của pháp luật;

(iii) Yêu cầu đơn vị chấp nhận thanh toán cam kết không được thu thêm các loại phí đối với khách hàng khi thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào;

c) Trường hợp đơn vị chấp nhận thanh toán trực tiếp là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (đơn vị cung ứng hàng hóa, dịch vụ và chấp nhận thanh toán thông qua một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán do chính mình cung

ứng), ngân hàng hợp tác là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, giám sát hoạt động của đơn vị chấp nhận thanh toán theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản này.

4. Trường hợp ngân hàng hợp tác đồng thời là ngân hàng liên kết, ngân hàng hợp tác có các trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Ngân hàng liên kết có trách nhiệm phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch và bù trừ điện tử và tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử để kiểm tra, xác thực, cập nhật đầy đủ và chính xác thông tin khách hàng đăng ký mở Ví điện tử.

Điều 15a. Trách nhiệm của thành viên quyết toán[39]

1. Chủ động theo dõi, quản lý và bổ sung kịp thời số dư Có trên tài khoản thanh toán của tổ chức mình mở tại Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) đảm bảo khả năng chi trả để thực hiện quyết toán BTĐT và thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ phát sinh khi tham gia Hệ thống BTĐT.

2. Thiết lập, duy trì và quản lý Hạn mức BTĐT theo đúng quy định. Chủ động theo dõi, giám sát và kịp thời điều chỉnh tăng Hạn mức BTĐT để đảm bảo các giao dịch thanh toán của khách hàng qua Hệ thống BTĐT được thực hiện thông suốt, không bị gián đoạn.

3. Tuân thủ các quy định về tổ chức, vận hành hệ thống của Tổ chức chủ trì BTĐT.

Chương V
BÁO CÁO, CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Báo cáo, cung cấp thông tin[40]

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước như sau:

---

[39] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[40] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

a) Báo cáo tình hình hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán định kỳ hàng quý, năm theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng/thỏa thuận hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với ngân hàng hợp tác, mở và sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử, bao gồm:

(i) Số hiệu tài khoản, ngày mở tài khoản, ngân hàng mở và quản lý tài khoản;

(ii) Bản sao hợp đồng/thỏa thuận hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với ngân hàng hợp tác, mở và sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử;

c) Báo cáo tình hình rủi ro gian lận, giả mạo qua địa chỉ thư điện tử tt@sbv.gov.vn trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện các vụ việc liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo gây thiệt hại về tài chính cho khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán và gửi báo cáo bằng văn bản (giấy) hoặc điện tử theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi có báo cáo qua thư điện tử cho Ngân hàng Nhà nước;

d) Báo cáo sự cố khi phát hiện sự cố gây gián đoạn hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quá 2 giờ qua địa chỉ thư điện tử tt@sbv.gov.vn trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh sự cố và gửi báo cáo bằng văn bản (giấy) hoặc điện tử theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 03 ngày sau khi hoàn thành khắc phục sự cố. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp phải thực hiện thông báo sự cố theo quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về giám sát các hệ thống thanh toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

đ) Phương thức báo cáo:

(i) Báo cáo điện tử thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin, có chữ ký điện tử của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc tệp do Ngân hàng Nhà nước quy định;

(ii) Báo cáo bằng văn bản (giấy) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) trong trường hợp không thực hiện được báo cáo thông qua hệ thống báo cáo điện tử, có chữ ký của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo;

e) Định kỳ và thời hạn của báo cáo quy định tại điểm a khoản này như sau:

(i) Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý (tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chỉ thực hiện báo cáo Quý I, II và III); thời hạn nộp báo cáo chậm nhất là ngày 05 của tháng đầu tiên quý tiếp theo;

(ii) Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12; thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng có trách nhiệm giữ bí mật các thông tin liên quan đến giao dịch thanh toán thông qua dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin cá nhân của khách hàng, tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ của khách hàng và chỉ được cung cấp thông tin trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu của khách hàng;

b) Theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm cử cán bộ đầu mối chịu trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Thanh toán) và xử lý các rủi ro, sự cố phát sinh.

4. Ngân hàng hợp tác của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm cung cấp thông tin tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử thông qua Hệ thống thu thập thông tin trực tuyến của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính, trường hợp nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Vụ Thanh toán

1. Làm đầu mối tiếp nhận và phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 101/2012/NĐ-CP, Vụ Thanh toán có

trách nhiệm xem xét và gửi hồ sơ cho các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước để tham gia ý kiến.

3. Tổng hợp ý kiến từ các đơn vị liên quan, thẩm định hồ sơ và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cấp hoặc từ chối việc cấp Giấy phép.

4. Làm đầu mối trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc xử lý các vấn đề liên quan về cấp, thu hồi và cấp lại Giấy phép.

5. Làm đầu mối tiếp nhận báo cáo về việc thực hiện dịch vụ trung gian thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các ngân hàng.

6.[41] Thực hiện trách nhiệm giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

7.[42] Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin xây dựng hệ thống báo cáo điện tử để tiếp nhận, tổng hợp, khai thác và lưu trữ các số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

8.[43] Cung cấp thông tin cho Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc hành vi vi phạm quy định pháp luật về việc cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

9.[44] Đầu mối, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

---

[41] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[42] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[43] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[44] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

10.[45] Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

11.[46] Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ ký quỹ thiết lập Hạn mức BTĐT.

Điều 19. Cục Công nghệ tin học[47]

1. Trong thời hạn tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Vụ Thanh toán, Cục Công nghệ thông tin có trách nhiệm xem xét, đánh giá và có văn bản gửi Vụ Thanh toán xác nhận các điều kiện về mặt kỹ thuật, giải pháp công nghệ, khả năng về an toàn bảo mật, đội ngũ cán bộ kỹ thuật đảm bảo thực hiện dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép.

2. Đầu mối, phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra việc tuân thủ các quy định về an toàn, bảo mật trong giao dịch điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác thanh tra các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử và Vụ Thanh toán trong việc trang bị công cụ để giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư này.

5. Đầu mối, phối hợp với Vụ Thanh toán xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống báo cáo điện tử để tiếp nhận, tổng hợp, khai thác và lưu trữ các số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

---

[45] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[46] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[47] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

6. Nghiên cứu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng Hệ thống TTĐTLNH, cho phép tiếp nhận, xử lý kết quả quyết toán từ hệ thống của Tổ chức chủ trì BTĐT.

7. Nghiên cứu, xây dựng ứng dụng kỹ thuật cho phép trao đổi, phản hồi thông tin về Hạn mức BTĐT giữa Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) và Tổ chức chủ trì BTĐT, xử lý kết quả BTĐT.

Điều 20. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng[48]

1. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 8 Điều 18 và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quản lý nhà nước về công tác phòng, chống rửa tiền đối với hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Phối hợp với Vụ Thanh toán, Cục Công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

4. Đầu mối thực hiện thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 20a. Sở Giao dịch[49]

1. Đầu mối tiếp nhận và quản lý giấy tờ có giá của thành viên quyết toán; trao đổi thông tin liên quan tới Hạn mức BTĐT của thành viên quyết toán thông qua ứng dụng trên Hệ thống TTĐTLNH.

2. Hạch toán kết quả BTĐT vào tài khoản thanh toán của các bên liên quan.

3. Xử lý trong trường hợp thành viên quyết toán của Hệ thống BTĐT không đủ khả năng chi trả theo quy định tại khoản 6 Điều 9a Thông tư này.

---

[48] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[49] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Điều 20b. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[50]

1. Đầu mối thực hiện thanh tra hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng có trụ sở đặt tại địa bàn tỉnh, thành phố theo quy định của pháp luật, trừ đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 20 Thông tư này.

2. Tiếp nhận thông tin do Vụ Thanh toán cung cấp theo quy định tại khoản 8 Điều 18 và xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Vụ Thanh toán trong công tác kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[51,52,53]

---

[50] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

[51] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 20/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động và Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11/12/2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thành phố Hà Nội, Cục trưởng Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh và Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

[52] Điều 5, 6 và Điều 7 của Thông tư số 30/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán và dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 quy định như sau:

*"**Điều 5. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với hợp đồng, thỏa thuận đã được ký kết trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm thông báo tới khách hàng về quy định mới liên quan đến việc tiếp nhận và xử lý đề nghị tra soát, khiếu nại bằng các hình thức theo quy định tại hợp đồng, thỏa thuận và trên trang thông tin điện tử chính thức của mình; thực hiện ký lại hợp đồng, thỏa thuận khi khách hàng có yêu cầu. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã ký kết phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

[53] Điều 2, Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử rà soát hồ sơ khách hàng mở Ví điện tử được mở trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành và thực hiện thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu của khách hàng, xác thực thông tin khách hàng mở Ví điện tử theo quy định tại Thông tư này trong vòng 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Sau 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phải chấm dứt cung ứng dịch vụ đối với khách hàng sử dụng Ví điện tử chưa thực hiện cung cấp đủ Hồ sơ mở Ví điện tử theo quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử phối hợp với ngân hàng hợp tác rà soát tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử mở tại ngân hàng hợp tác trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực đảm bảo tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ Ví điện tử không được sử dụng chung với tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ (nếu có) và phải tách bạch với tài khoản thanh toán khác tại ngân hàng hợp tác theo quy định tại Thông tư này trong vòng 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ Ví điện tử đã được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép bổ sung, hoàn thiện công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ Ví điện tử theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư số 39/2014/TT-NHNN (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này) trong vòng 03 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2015.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các tổ chức không phải là ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện thí điểm cung ứng một hoặc một số dịch vụ trung gian thanh toán được quy định tại Điều 2 Thông tư này có trách nhiệm hoàn thiện thủ tục và gửi hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép theo quy định tại Điều 5 Thông tư này đến Ngân hàng Nhà nước để xem xét cấp Giấy phép.

Sau 09 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc cho phép các tổ chức không phải là ngân hàng thực hiện thí điểm cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán sẽ hết hiệu lực.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 25 Thông tư số 37/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống TTĐTLNH.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư số 04/2016/TT-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2016 quy định về việc lưu ký và sử dụng giấy tờ có giá tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

"d) Ký quỹ giấy tờ có giá để thiết lập hạn mức nợ ròng trong thanh toán điện tử liên ngân hàng, tham gia Hệ thống BTĐT"./."

Phụ lục số 01[54]

(Kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

TÊN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Căn cứ Biên bản hoặc Nghị quyết họp Hội đồng thành viên/Hội đồng Quản trị/Đại hội đồng cổ đông hoặc văn bản khác theo thẩm quyền quy định tại Luật Doanh nghiệp của tổ chức đề nghị cấp Giấy phép số... ngày... tháng... năm.... về việc đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

Chúng tôi đề nghị Ngân hàng Nhà nước xem xét cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Tổ chức đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

---

[54] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt (nếu có):

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh (nếu có):

- Tên dùng để giao dịch (nếu có):

2. Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số... được cấp bởi... ngày... tháng... năm...

3. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

4. Địa điểm đặt trụ sở chính, số điện thoại, số Fax, Email:

5. Tên, nội dung (các) dịch vụ trung gian thanh toán đề nghị cấp Giấy phép:

- Dịch vụ chuyển mạch tài chính;

- Dịch vụ bù trừ điện tử;

- ...

Chúng tôi cam kết đáp ứng và chấp hành nghiêm chỉnh các điều kiện quy định tại Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); các văn bản pháp luật khác có liên quan. Nếu vi phạm, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

Hồ sơ đính kèm:

1.

2.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 02[55]

(Kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Kỳ báo cáo (quý.../năm...)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Số liệu hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (theo Mẫu số 01 đính kèm).

2. Đánh giá kết quả thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (*thực hiện đánh giá riêng đối với từng dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép*):

- Đánh giá kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong kỳ báo cáo.

- Đánh giá chất lượng dịch vụ, tình hình rủi ro, sự cố đã được phát hiện.

- Những thay đổi cơ bản trong quy định, quy trình, thủ tục (nếu có).

3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu:....	

[55] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Mẫu số 01

(Kèm theo Phụ lục số 02 Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

1. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử

1.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
1.1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng hợp tác đang phối hợp cung ứng dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
G-2 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
1.1.2. Tình hình giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-4 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-5 Số lượng giao dịch xử lý không thành công[1]	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

G-6 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-7 Đơn vị chấp nhận thanh toán có số lượng giao dịch nhiều nhất trong kỳ báo cáo	Danh sách 05 đơn vị chấp nhận thanh toán có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo (nêu rõ ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch của từng đơn vị chấp nhận thanh toán). Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý
G-8 Đơn vị chấp nhận thanh toán có giá trị giao dịch nhiều nhất trong kỳ báo cáo	Danh sách 05 đơn vị chấp nhận thanh toán có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo (nêu rõ ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch của từng đơn vị chấp nhận thanh toán). Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý

[1] Giao dịch không thành công tại Mẫu số 01: Được hiểu là giao dịch do khách hàng yêu cầu thực hiện nhưng không thực hiện được do lỗi đường truyền, sự cố kỹ thuật, mất điện, lỗi phần mềm...

1.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
1.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử trên 02 giờ trong kỳ báo cáo.	Quý
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý
1.2.2. Rủi ro gian lận, giả mạo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý

2. Dịch vụ Ví điện tử

2.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Thông tin Ví điện tử	Tên Ví điện tử, tên ứng dụng và địa chỉ trang thông tin điện tử được sử dụng để cung cấp dịch vụ Ví điện tử.	Quý
G-2 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng hợp tác mở tài khoản đảm bảo thanh toán tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý

G-3 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
G-4 Khách hàng cá nhân	Số lượng khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ (không bao gồm cá nhân là đơn vị chấp nhận thanh toán).	Quý
G-5 Khách hàng tổ chức	Số lượng khách hàng tổ chức sử dụng dịch vụ (không bao gồm tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán).	Quý
2.1.2. Tình hình giao dịch		
2.1.2.1 Giao dịch toàn hệ thống		
G-6 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-7 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-8 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-9 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-10 Số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-11 Giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

G-12 Số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử	Tổng số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-13 Giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-14 Số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử	Tổng số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-15 Giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử	Tổng giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-16 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-17.	Quý
G-17 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác với ngày tại G-16.	Quý
2.1.2.2 Giao dịch của khách hàng tổ chức (không bao gồm tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán)		
G-18 Số lượng giao dịch của khách hàng tổ chức	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-19 Giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-20 Số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của tổ chức	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

G-21 Giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của tổ chức	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-22 Số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của tổ chức	Tổng số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-23 Giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của tổ chức	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-24 Số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của tổ chức	Tổng số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-25 Giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của tổ chức	Tổng giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của tổ chức được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-26 Số lượng giao dịch của khách hàng tổ chức có số lượng giao dịch nhiều nhất	Số lượng giao dịch của 10 Ví điện tử của khách hàng tổ chức có số lượng giao dịch nhiều nhất được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức. Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý
G-27 Giá trị giao dịch của khách hàng tổ chức có giá trị giao dịch nhiều nhất	Giá trị giao dịch của 10 Ví điện tử của khách hàng tổ chức có số lượng giao dịch nhiều nhất được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức. Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý

2.1.2.3 Giao dịch của khách hàng cá nhân (không bao gồm cá nhân là đơn vị chấp nhận thanh toán)		
G-28 Số lượng giao dịch của cá nhân	Tổng số lượng giao dịch của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-29 Giá trị giao dịch của cá nhân	Tổng giá trị giao dịch của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-30 Số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của cá nhân	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-31 Giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của cá nhân	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-32 Số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của cá nhân	Tổng số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-33 Giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của cá nhân	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-34 Số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của cá nhân	Tổng số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-35 Giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của cá nhân	Tổng giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của cá nhân được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

G-36 Số lượng giao dịch của khách hàng cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Số lượng giao dịch của 10 Ví điện tử của khách hàng cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng cá nhân. Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý
G-37 Giá trị giao dịch của khách hàng cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Giá trị giao dịch của 10 Ví điện tử của khách hàng cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng cá nhân. Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý
2.1.2.4 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán		
G-38 Số lượng giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo.	Quý
G-39 Giá trị giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo.	Quý
G-40 Số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-41 Giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền bằng Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-42 Số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

G-43 Giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền vào Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-44 Số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-45 Giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch rút tiền từ Ví điện tử đơn vị chấp nhận thanh toán được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-46 Số lượng giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán có số lượng giao dịch nhiều nhất	Số lượng giao dịch của 10 Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán có số lượng giao dịch nhiều nhất được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán. Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý
G-47 Giá trị giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán có giá trị giao dịch nhiều nhất	Giá trị giao dịch của 10 Ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán có giá trị giao dịch nhiều nhất được hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán. Số lượng Ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	**Định nghĩa**	**Định kỳ báo cáo**
2.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ Ví điện tử từ trên 02 giờ trong kỳ báo cáo.	Quý

R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý
2.2.2. Rủi ro gian lận, giả mạo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý
2.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-6 Số dư tài khoản bảo đảm thanh toán	Tổng số dư tài khoản đảm bảo thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý
R-7 Tổng số dư Ví điện tử	Tổng số dư Ví điện tử tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý

2.3. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	**Định nghĩa**	**Định kỳ báo cáo**
O-1 Số lượng Ví điện tử đã phát hành	Tổng số Ví điện tử đã phát hành tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo.	Quý
O-2 Số lượng Ví điện tử đã kích hoạt	Tổng số Ví điện tử đã kích hoạt (đã đảm bảo tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng và sẵn sàng để thực hiện tất cả các loại giao dịch) tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo.	Quý
O-3 Số lượng Ví điện tử đang hoạt động	Tổng số Ví điện tử đang hoạt động tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo. Ví điện tử đang hoạt động là Ví có ít nhất một giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo.	Quý

3. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

3.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
2.3.1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng hợp tác đang phối hợp cung ứng dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
G-2 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
2.3.1.2. Tình hình giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-4 Giá trị giao dịch được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-5 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-6 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

3.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
3.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ từ trên 02 giờ trong kỳ báo cáo.	Quý

R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý
3.2.2. Rủi ro gian lận, giả mạo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý
3.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-6 Biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán	Biện pháp áp dụng, tình hình áp dụng (bao gồm thông tin về tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ hoặc duy trì khoản ký quỹ tại ngân hàng hoặc biện pháp khác đã áp dụng).	Quý

4. Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử

4.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
4.1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng hợp tác đang phối hợp cung ứng dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
G-2 Khách hàng sử dụng dịch vụ	Thống kê số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý
4.1.2 Tình hình giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

G-4 Giá trị giao dịch được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-5 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý
G-6 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý

4.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Định nghĩa	Định kỳ báo cáo
4.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng số thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử từ trên 02 giờ trong kỳ báo cáo.	Quý
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố.	Quý
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố.	Quý
4.2.2. Rủi ro gian lận, giả mạo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý

Phụ lục số 03[56]

(Kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../GP-NHNN	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN
THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Xét đơn đề nghị cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho:

1. Tên tổ chức:

---

[56] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có):

- Tên viết tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh, tên giao dịch (nếu có):

2. Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế:

3. Địa điểm đặt trụ sở chính:

Điều 2. (Các) Dịch vụ trung gian thanh toán được cấp phép:

Điều 3. (Các) Điều khoản khác:

Điều 4. Trong quá trình hoạt động, Công ty... phải tuân thủ quy định tại Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có); các văn bản pháp luật khác có liên quan

Điều 5. Giấy phép này có thời hạn là 10 năm và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Cục CNTT
- Sở Giao dịch
- Cơ quan TTGSNH

(để phối hợp);

- NHNN chi nhánh....
- Lưu.

THỐNG ĐỐC

Phụ lục số 04[57]

(Kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH RỦI RO GIAN LẬN, GIẢ MẠO

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Thông tin chung

Thời điểm xảy ra vụ việc (ngày, giờ xảy ra vụ việc):.....

Mô tả vụ việc:.....

Nguyên nhân gây ra vụ việc:.....

2. Các biện pháp xử lý (trong đó nêu thời điểm hoàn thành xử lý hoặc dự kiến hoàn thành xử lý).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

[57] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Phụ lục số 05[58]

(Kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO SỰ CỐ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Thông tin chung

Thời điểm xảy ra sự cố (ngày, giờ xảy ra sự cố):.....

Mô tả sự cố:.....

Nguyên nhân gây ra sự cố:.....

Khoảng thời gian xảy ra sự cố:.....

2. Các biện pháp xử lý, khắc phục (trong đó nêu thời điểm hoàn thành khắc phục):

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

[58] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Phụ lục số 06[59]

(Kèm theo Thông tư số 23/2019/TT-NHNN ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán)

TÊN NGÂN HÀNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.....	
V/v nhận nợ vay quyết toán BTĐT	*Hà Nội, ngày ... tháng.... năm .....*

GIẤY NHẬN NỢ
NGÂN HÀNG THIẾU VỐN QUYẾT TOÁN BÙ TRỪ ĐIỆN TỬ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Sở Giao dịch)

Căn cứ vào thông báo ngân hàng thiếu vốn để thực hiện quyết toán bù trừ điện tử ngày..... tháng.... năm.... của Sở Giao dịch NHNN và Tổ chức chủ trì bù trừ điện tử, Ngân hàng..... xin nhận nợ ngân hàng thiếu vốn vay để thực hiện quyết toán BTĐT như sau:

Số tiền vay:..... đồng

(Bằng chữ:.....)

Lãi suất..... % năm.

Ngân hàng..... xin cam kết hoàn trả đầy đủ toàn bộ nợ gốc và lãi vay theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*
- Lưu.	

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**
Số: 47/VBHN-NHNN	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2019*
	KT. THỐNG ĐỐC
	PHÓ THỐNG ĐỐC
	Đào Minh Tú

[59] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 23/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-NHNN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 01 năm 2020.